|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐẮK LẮK  **SỞ NỘI VỤ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 2076/SNV-CCHC  Về việc hướng dẫn tự chấm điểm Bộ chỉ số Cải cách hành chính năm 2019 trên địa bàn tỉnh. | *Đắk Lắk, ngày 16 tháng 12 năm 2019* |

Kính gửi: Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Sở Nội vụ hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố tự chấm điểm Bộ chỉ số Cải cách hành chính năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. **Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP):**

- Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP tại Phụ lục 1 (gửi kèm).

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 phải do lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt theo mẫu tại Phụ lục 02 (gửi kèm), gồm các nội dung sau:

+ Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số Cải cách hành chính năm 2019 .

+ Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp để phục vụ cho công tác thẩm định gồm có: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

+ Giải trình các nội dung tự đánh giá, chấm điểm đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu.

+ Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

- Các huyện, thị xã, thành phố tiến hành đánh giá, chấm điểm và có báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các đơn vị cấp xã trên địa bàn để Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp và không tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định đánh giá qua điều tra xã hội học.

**2. Về nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm vào phần mềm**

Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các huyện, thị xã, thành phố tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm đánh giá Chỉ số CCHC của tỉnh tại địa chỉ <http://daklak.cchc.vn> theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại buổi tập huấn sử dụng phần mềm đánh giá Chỉ số CCHC của tỉnh.

**3. Về tài liệu kiểm chứng**

- Việc tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng (như kế hoạch, báo cáo, quyết định...) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP.

Tài liệu kiểm chứng là các văn bản điện tử hoặc tài liệu được scan từ bản chính, thể hiện đầy đủ chữ ký, con dấu của cơ quan, đơn vị và được gửi định dạng pdf. Tài liệu kiểm chứng được cập nhật vào phần mềm đánh giá Chỉ số CCHC của tỉnh vào các mục tương ứng với từng TC, TCTP.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại bảng tổng hợp, các huyện, thị xã, thành phố có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá các TC, TCTP.

- Đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các huyện, thị xã, thành phố giải trình rõ cách đánh giá, tính điểm tại Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

**4. Thời gian thực hiện đánh giá**

Thời gian để các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá, chấm điểm; phê duyệt báo cáo; nhập dữ liệu kết quả vào phần mềm gửi về Sở Nội vụ trước ngày 31/12/2019. Sau thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa và sẽ không chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2019 cho những cơ quan, đơn vị chưa gửi báo cáo.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các huyện, thị xã, thành phố liên hệ với Sở Nội vụ để kịp thời giải quyết. Sở Nội vụ sẽ báo cáo UBND tỉnh những cơ quan, đơn vị không thực hiện, thực hiện chậm trễ hoặc thực hiện không đầy đủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBND tỉnh (báo cáo);  - Như trên;  - Lưu: VT, CCHC | **KT.GIÁM ĐỐC**  **PHÓ GIÁM ĐỐC** |

**Hoàng Mạnh Hùng**

**PHỤ LỤC 1**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019**  
*(Kèm theo Công văn số 2076/SNV-CCHC ngày 16 /12/2019 của Sở Nội vụ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm  tối đa** | **Cách chấm điểm** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| 01 | TCTP 1.1.1 - Thời gian ban hành kế hoạch (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch) | 0.5 | Thời gian ban hành: Trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch.  - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu thời gian ban hành nêu trên thì điểm đánh giá là 0,5; không đáp ứng yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0. | Kế hoạch CCHC năm |
| 02 | TCTP 1.1.2 - Chất lượng kế hoạch CCHC | 1 | - Nếu kế hoạch CCHC xác định đầy đủ 6 nội dung CCHC theo quy định của Chính phủ, của tỉnh thì điểm đánh giá là 0,5  - Nếu kế hoạch CCHC có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành thì điểm đánh giá là 0,5.  Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng tất cả các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 1. Nếu không đáp ứng đủ một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó. | Kế hoạch CCHC năm |
| 03 | TCTP 1.1.3 -Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC (\*) | 1 | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:    Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là [85%\*1.00]/100% = 0.85 điểm.  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm;  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| 04 | TC 1.2- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ | 1.5 | - Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định của tỉnh, văn bản hướng dẫn của từng Sở phụ trách lĩnh vực báo cáo.  Thời gian gửi báo cáo theo quy định:  + Báo cáo định kỳ về CCHC, gửi đến Sở Nội vụ (báo cáo quý I, trước ngày 01/3; 6 tháng đầu năm, trước ngày 01/6; báo cáo 9 tháng đầu năm trước ngày 01/9; báo cáo năm trước ngày 30/11).  + Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, gửi đến Sở Nội vụ trước ngày 31/12.  + Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng CNTT, theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.  - Nếu tất cả các loại báo cáo thực hiện đúng quy định về số lượng, nội dung và thời gian gửi như quy định thì điểm đánh giá là 1,5 điểm, cụ thể như sau:  + Báo cáo CCHC định kỳ đạt 0,5 điểm;  + Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức đạt 0,5;  + Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT định kỳ đạt 0,5 điểm.  - Nếu loại báo cáo nào không đáp ứng đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời gian thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó. | Các báo cáo định kỳ theo từng lĩnh vực CCHC. |
| 05 | TCTP 1.3.1- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm so với tổng số cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5;  - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0. | Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra |
| 06 | TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (\*) | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  Ví dụ: Tỷ lệ % số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đạt 85% thì điểm đánh giá là: [85%\*1.00]/100% = 0.75 điểm.  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Các thông báo kết luận kiểm tra;  - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. |
| 07 | TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC (\*) | 1 | - Yêu cầu:  + Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với kế hoạch CCHC năm.  + Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm.  - Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  + 100% thì điểm đánh giá là 1  + Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5  + Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25  + Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 | - Kế hoạch tuyên truyền CCHC;  - Các báo cáo CCHC định kỳ;  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| 08 | TCTP 1.4.2 Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC (\*) | 1 | - Nếu tuyên truyền CCHC cả 02 hình thức sau: (1) Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống (tin, bài, phóng sự, trang thông tin điện tử…) (2) Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC (tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm), thì điểm đánh giá là 1;  - Nếu không tuyên truyền hình thức nào thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của hình thức đó. | - Báo cáo CCHC năm;  - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC.  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| 09 | TCTP 1.5 - Sáng kiến trong CCHC | 1 | Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau:  - Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC.  - Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh.  - Nếu từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên thì điểm đánh giá là 1 ; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0,5; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0. | - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC;  - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). |
| 10 | TCTP 1.6.1 - Tổ chức thực hiện Chỉ số CCHC cấp xã | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số xã, phường, thị trấn thực hiện báo cáo chỉ số CCHC cấp xã so với tổng số xã, phường, thị trấn. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% xã, phường, thị trấn thực hiện thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 85% - dưới 100% xã, phường, thị trấn thực hiện thì điểm đánh giá là 0.5;  - Từ 70% - dưới 85% xã, phường, thị trấn thực hiện thì điểm đánh giá là 0.25;  - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0. | - Các báo cáo chỉ số CCHC của cấp xã. |
| 11 | TCTP 1.6.2 - Công bố Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã | 1 | - Có quyết định công bố, xếp hạng chỉ số cấp xã thì điểm đánh giá là 1.  - Không có quyết định công bố, xếp hạng chỉ số cấp xã thì điểm đánh giá là 0 | Quyết định công bố, xếp hạng chỉ số cấp xã |
| 12 | TC 1.7 - Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm | 1 | - Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá là 1  - Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ chưa đúng tiến độ thì điểm đánh giá là 0,5  - Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá là 0 | - Báo cáo, thống kêcác nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm.  - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 13 | TC 2.1.1- Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 1 | -Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật kịp thời (trước ngày 28/02): 1  - Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật không kịp thời: 0,5  - Không ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật: 0 | Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật |
| 14 | TCTP 2.1.2 - Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 2.5 | Nếu thực hiện đầy đủ 05 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật thì điểm đánh giá là 2.5, cụ thể như sau:  + Có thực hiện phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi thi hành pháp luật thì được 0.5 điểm;  + Có thực hiện điều tra, khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật thì được 0.5 điểm.  + Có thực hiện công tác kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật thì được 0.5 điểm.  + Có kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thì được 0,5 điểm.  + Có ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền thì được 0,5 điểm.  - Nếu hoạt động nào trong 05 hoạt động nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hoạt động đó. | - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp). |
| 15 | TCTP 2.1.3 - Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | 1 | Báo cáo đúng thời gian theo quy định (trước ngày 05/10) thì đánh giá 1  Báo cáo không đúng thời gian theo quy định (sau ngày 05/10) thì đánh giá 0,5  Không báo cáo thì đánh giá 0 | Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật |
| 16 | TC 2.2 - Xây dựng văn bản QPPL trong năm | 2 | - Tính tỷ lệ % số văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật so với tổng số văn bản QPPL xây dựng, ban hành trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:  + 100% thì đánh giá 2 điểm.  + Từ 90 – dưới 100% thì đánh giá 1 điểm  + Dưới 90% thì đánh giá 0 điểm | - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp. |
| 17 | TC 2.3 - Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (\*) | 1.5 | Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được xử lý so với tổng số VBQPPL qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số văn bản đã xử lý x 1,5)/100%]  - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL hoặc các văn bản xử lý VBQPPL sau rà soát;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.  - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
| 18 | TC 2.4 - Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL (\*) | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra theo thẩm quyền (không tính tự kiểm tra). Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL;  - Danh mục các văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra; kèm theo số, ký hiệu của văn bản xử lý những sai phạm tương ứng với từng trường hợp (chỉ cần lập file word và cập nhật lên phần mềm chấm điểm).  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp). |
| 19 | TC 2.5 - Thực hiện công tác báo cáo thống kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | 1 | - Báo cáo đúng thời hạn (trước ngày 25/6 và ngày 28/11) thì điểm đánh giá là 1  - Báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 25/6 và ngày 28/11) thì điểm đánh giá là 0,5  - Không báo cáo thì điểm đánh giá là 0 | - Báo cáo thống kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp). |
| 20 | CTTP 3.1.1- Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0.5 | - Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC kịp thời (trong quý I/2019) thì điểm đánh giá là 0,5  - Ban hành hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC không kịp thời: 0. | Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC 2019 |
| 21 | TCTP 3.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 1.5 | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ hoàn thành này đạt:  -100% kế hoạch: 1,5  - Từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1  - Từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5  - Dưới 70% kế hoạch: 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 22 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 1;  - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. | - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát;  - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 23 | TCTP 3.2.1 - Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện | 1.5 | Tính tỷ lệ % TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1,5  - Từ 85% đến dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1  - Từ 70% đến dưới 85% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5  - Dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC có tính tỷ lệ % TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 24 | TCTP 3.2.2 - Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | 1.5 | Tính tỷ lệ % giữa số đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số đơn vị hành chính cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 1,5.  - Từ 85% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 70% - dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 70% thì đánh giá là 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 25 | TCTP 3.2.3 - Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của huyện (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã) | 1 | - Yêu cầu: Các đơn vị hành chính cấp huyện phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã)  -1 00% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã) được công khai đầy đủ trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì điểm đánh giá là 1.  - Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã) được công khai đầy đủ trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì điểm đánh giá là: 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC.  - Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị. |
| 26 | TCTP 3.3.1 - Tổ chức thực hiện tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện | 1 | Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định.  - Nếu thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh thì điểm đánh giá là 1.  - Nếu thực hiện không đầy đủ theo quy định của tỉnh thì điểm đánh giá là 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 27 | TCTP 3.3.2 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện (\*) | 1 | - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1  - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5  - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 28 | TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo) | 2 | - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo) thì điểm đánh giá là 2.  - Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo) thì điểm đánh giá là 0 điểm; | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 29 | TCTP 3.4.2 - Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện tiếp nhận tại đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | 2 | - Nếu 100% số lượng TTHC theo quy định được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: 2  - Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC theo quy định được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: 1  Từ 70% - dưới 80% số lượng TTHC theo quy định được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: 0, | - Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông. Chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC.  - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 30 | TCTP 3.5.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định (\*) | 1.5 | Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tiếp nhận được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5  - Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 31 | TCTP 3.5.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn | 0.5 | Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bànđã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0.5  - Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0 | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 32 | TCTP 3.5.3 - Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả | 1.5 | - Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp.  - 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1,5  - Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0  Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1.5 điểm | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và báo cáo CCHC;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp) |
| 33 | TCTP 3.5.4 - Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước | 1 | Yêu cầu: Căn cứ mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Nếu tỷ lệ này:  - Đạt từ 90% trở lên: 1  - Đạt từ 80% - dưới 90%: 0.5  - Đạt dưới 80%:0 | Báo cáo Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. |
| 34 | TC 4.1 - Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | 1 | - Yêu cầu: Phải thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện bảo đảm đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Thời hạn hoàn thiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các đơn vị nêu trên chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày quy định mới của Trung ương về tổ chức bộ máy có hiệu lực thi hành.  - Nếu cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là 1. Không thực hiện theo quy định: 0 | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 35 | TCTP 4.2.1 - Tỷ lệ số cơ quan thuộc chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm so với tổng số cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5;  - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0. | Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra |
| 36 | TCTP 4.2.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 1  - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  Ví dụ: Tỷ lệ % số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đạt 85% thì điểm đánh giá là: [85%\*1.00]/100% = 0.75 điểm.  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Các thông báo kết luận kiểm tra;  - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. |
| 37 | TCTP 4.3.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0.5 | Nếu số lượng biên chế hành chính của cơ quan, đơn vị đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0,5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm.  - Báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 38 | TCTP 4.3.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện | 0.5 | - Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của huyện  - Nếu tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị SNCL của huyện không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0,5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm.  - Báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 39 | TCTP 4.3.3 - Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 (\*) | 1 | Thống kê tổng số biên chế hành chính của huyện được giao trong năm 2015. Thống kê tổng số biên chế hành chính thực tế của huyện trong năm đánh giá. Tính tỷ lệ % giảm số lượng biên chế hành chính thực tế của huyện trong năm đánh giá so với tổng số biên chế hành chính của huyện được giao trong năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  - Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % giảm biên chế x 1.)/(10%)].  Ví dụ: Huyện A năm 2015 có tổng biên chế hành chính là 100 người, năm 2019 là 95 người, giảm 5 người (100 - 95). Như vậy, tính đến năm 2019, tỷ lệ giảm biên chế hành chính của Huyện A so với năm 2015 là: (5/100) \* 100% = 5% (<10%). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm đạt được của Huyện A đối với TCTP này trong năm 2019 là: [(5% x 1.)/(10%)] = 0.5 điểm. | - Báo cáo CCHC năm.  - Báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 40 | TCTP 4.3.4 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | 1.5 | - Yêu cầu: Đối với các phòng thuộc UBND cấp huyện: Số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc UBND cấp huyện không quá 03 người.  - Nếu 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có số lượng cấp phó đáp ứng yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 1.5 điểm.  - Nếu dưới 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có số lượng cấp phó đáp ứng yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm. | - Báo cáo CCHC năm.  - Báo cáo thống kê số lượng lãnh đạo, quản lý và số lượng công chức không giữ vị trí lãnh đạo, quản lý của các phòng thuộc UBND cấp huyện.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 41 | TCTP 4.4.1 - Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và UBND tỉnh quy định | 1 | Yêu cầu: Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và UBND tỉnh quy định.  - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm.  - Báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 42 | TCTP 4.4.2 - Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã | 1 | - Yêu cầu: Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định  - Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm.  - Báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 43 | TCTP 4.4.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra | 1 | Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 1;  Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0,5  Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0,25  Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0 | - Các thông báo kết luận kiểm tra;  - Các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra. |
| 44 | TCTP 5.1.1 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo VTVL được phê duyệt | 1 | Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức hành chính phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí.  Cơ quan, tổ chức nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định.  - Nếu 100% số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định VTVL thì đánh giá là 1.  - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định VTVL thì đánh giá là 0,5  - Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định VTVL thì đánh giá là 0,25  - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định VTVL thì đánh giá là 0 | - Báo cáo CCHC năm.  - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Sở Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết);  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 45 | TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo VTVL được phê duyệt | 1 | - Các đơn vị SNCL thuộc huyện phải thực hiện đúng các quy định sau:  + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm;  + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt;  + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí.  - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt:  + 100% thì điểm đánh giá là 1;  + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;  + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25;  + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm.  - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Sở Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết);  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 46 | TC 5.2 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương | 2 | Yêu cầu: Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.  - Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm trong năm.  - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 2 điểm;  - Nếu dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 0 điểm;  Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó. | - Các quyết định bổ nhiệm;  - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 47 | TCTP 5.3.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định | 0.5 | Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định.  - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 48 | TCTP 5.3.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | Yêu cầu:  Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức.  Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức  - Nếu trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5.  - Nếu trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên thì đánh giá là 0,5.  - Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó. | - Báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm;  Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). |
| 49 | TC 5.4 - Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (\*) | 1 | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [ (𝑇ỷ 𝑙ệ % ℎ𝑜à𝑛 𝑡ℎà𝑛ℎ 𝑋 1)/100%]  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. |
| 50 | TCTP 5.5.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của huyện;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ. |
| 51 | TCTP 5.5.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của huyện;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ. |
| 52 | TCTP 5.5.3 - Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm | 1 | Tính tỷ lệ % cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm so với tổng số cán bộ, công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  -Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên thì đánh giá là 1.  - Từ 50% đến dưới 70% số cán bộ, công chức thì đánh giá là 0,5  - Dưới 50% số cán bộ, công chức thì đánh giá là 0. | Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã. |
| 53 | TCTP 6.1.1 - Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính | 1 | - Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1  - Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.  - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính |
| 54 | TCTP 6.1.2 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1 | Thống kê tổng số kiến nghị được Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2019 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2018, 2019). Thống kê số kiến nghị đã được thực hiện xong. Nếu tỷ lệ % số kiến nghị đã thực hiện xong đạt:  - 100% số kiến nghị thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị thì điểm đánh giá là 0.5;  - Dưới 80% số kiến nghị thì điểm đánh giá là 0. | Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại bộ trong 2 năm gần nhất;  - Báo cáo về việc thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.  - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính |
| 55 | TCTP 6.2.1 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 1 | - 100% số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện phương án tự chủ: 1  - Dưới 100% số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện phương án tự chủ: 0 | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.  - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính |
| 56 | TCTP 6.2.2 - Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên | 1 | - Nếu trong năm đánh giá:  + Có thêm từ 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 1;  + Không có thêm đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.  - Các văn bản giao tự chủ tài chính;  - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính |
| 57 | TCTP 6.2.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm | 1 | - Nếu 100% đơn vị sự nghiệp công lập không có sai phạm về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị SNCL được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1;  - Nếu có đơn vị sự nghiệp công lập sai phạm về những nội dung trên, được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.  - Các văn bản giao tự chủ tài chính;  - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính |
| 58 | TCTP 7.1.1 - Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị | 1 | Thời gian ban hành: Trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch.  - Nếu kế hoạch ứng dụng CNTT đáp ứng đầy đủ yêu cầu thời gian ban hành nêu trên thì điểm đánh giá là 1; không đáp ứng yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0. | Kế hoạch ứng dụng CNTT |
| 59 | TCTP 7.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT (\*) | 1 | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  -Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  [ (𝑇ỷ 𝑙ệ % ℎ𝑜à𝑛 𝑡ℎà𝑛ℎ 𝑋 1)/100%]  - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT |
| 60 | TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử có ký số giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên Phần mềm quản lý văn bản và điều hành (\*) | 1 | - Yêu cầu:  + Thống kê tổng số văn bản đi có ký số của cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử.  - Tính tỷ lệ % giữa tổng số VĂN BẢN ĐIỆN TỬ so với tổng số VĂN BẢN ĐI. Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % trao đổi văn bản điện tử x1)/100%]  + Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả UDCNTT có thống kê tổng số văn bản đi có ký số của cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 61 | TCTP 7.1.4 - Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị | 0.5 | - Đạt 100% : 0,5  - Từ 95% đến dưới 100%: 0,25  - Dưới 95% số văn bản: 0 | - Báo cáo kết quả UDCNTT.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 62 | TCTP 7.1.5 - Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng (\*) | 1 | -100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1  - Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0,5  - Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0 | - Báo cáo kết quả UDCNTT.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 63 | TCTP 7.1.6: Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc | 1 | - 100% số cơ quan, đơn vị có 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: 1  - Từ 90% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị có 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: 0,5  - Dưới 90% số cơ quan, đơn vị có 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: 0 | - Báo cáo kết quả UDCNTT.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 64 | TCTP 7.1.7 - Trang thông tin điện tử (\*) | 2 | Các chức năng, tính năng kỹ thuật của Trang thông tin điện tử phải đáp ứng yêu cầu.  - Nếu đã xây dựng Trang thông tin điện tử **VÀ** đáp ứng đầy đủ các chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 1. Nếu đã xây dựng Cổng dịch vụ công **NHƯNG CHƯA** đáp ứng đầy đủ các chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 0;  - Nếu cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 thì điểm đánh giá là 1  - Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó. | - Báo cáo kết quả UDCNTT.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 65 | TCTP 7.2.1 - Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông | 1 | - Yêu cầu:  + Thống kê số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông  - Tính tỷ lệ % giữa tổng số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông so với tổng số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả. Nếu tỷ lệ này đạt:  + 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống thì đánh giá là 1  + Từ 50% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống thì đánh giá là 0,5  + Dưới 90% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống thì đánh giá là 0 | - Báo cáo kết quả UDCNTT có thống kê tổng số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 66 | TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 (\*) | 1 | - Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ  - Yêu cầu:  + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3.  + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên.  - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 40% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  + Từ 20% - dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  + Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0.  - Ví dụ:  + Huyện A, trong năm 2019 có 50 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3. Trong đó, chỉ có 20 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 20 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 545 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 190 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 20 TTHC nêu trên là (190/545\*100%) = 34.86%.  + Vì tỷ lệ này đạt ở khoảng từ 20% - dưới 40% nên điểm đánh giá được tính theo công thức (34.86% \* 1.00)/40% = 0.8715 điểm  Như vậy, đối với TCTP này, Huyện A đạt 0.8715 điểm. | - Báo cáo kết quả UDCNTT.  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 67 | TCTP 7.2.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 (\*) | 2 | - Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết.  - Yêu cầu:  + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4.  + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên.  - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 2;  + Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức  *[* (𝑇ỷ 𝑙ệ % 𝑠ố ℎồ 𝑠ơ 𝑋 2)/30%*]*    +Dưới 10% thì điểm đánh giá là 0.  - Ví dụ:  + Huyện B, trong năm 2019 có 10 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4. Trong đó, chỉ có 03 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 03 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 250 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 89 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến mức độ 4. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 của 03 TTHC nêu trên là (89/250\*100%) = 35.60%.  + Vì tỷ lệ này lớn hơn 30% nên điểm đánh giá là 2. Như vậy, đối với TCTP này, Huyện B đạt 2 điểm. | - Báo cáo kết quả UDCNTT.  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 68 | TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận/ trả kết quả qua dịch vụ BCCI | 1.5 | - Yêu cầu: Thống kê danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI.  - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI. Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 1,5;  + Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ bưu chính công ích  - Thống kê danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI.  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có);  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 69 | TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 1.5 | - Yêu cầu:  + Thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ;  + Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên;  + Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên.  - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 1,5;  + Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 01;  + Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ bưu chính công ích  - Thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ;  - Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên;  - Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có);  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp). |
| 70 | TCTP 7.4.1 - Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của đơn vị và các UBND cấp xã thuộc huyện, các Phòng thuộc huyện có Hệ thống ISO riêng (nếu có): | 1 | Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan thực hiện việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 so với tổng số cơ quan. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% cơ quan thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1  - Có cơ quan, đơn vị thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 | - Các quyết định công bố ISO.  - Kết quả theo dõi, kiểm tra do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp. |
| 7.4.2 | TCTP 7.4.2 Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định, của đơn vị và các UB cấp xã thuộc huyện, các Phòng thuộc huyện có Hệ thống ISO riêng (nếu có) | 1 | - Yêu cầu: Các cơ quan đã công bố ISO phải tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến quy trình ISO theo đúng quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.  - Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan thực hiện đúng quy trình ISO so với tổng số cơ quan đã công bố ISO. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% cơ quan có thực hiện và đúng quy định thì điểm đánh giá là 1;  - Có cơ quan, đơn vị thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 | Báo cáo kết quả ISO  - Kết quả theo dõi, kiểm tra do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp. |
|  | **Tổng điểm** | **80** |  |  |

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019**  
*(Kèm theo Công văn số 2076/SNV-CCHC ngày 16 /12 /2019 của Sở Nội vụ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN NHÂN**  **….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *………, ngày    tháng 12 năm 2019* |

**BÁO CÁO**

**Về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần**

**Chỉ số cải cách hành chính năm 2019**

Huyện … gửi Sở Nội vụ Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của ….. với các nội dung chính như sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (gửi kèm theo).

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp.

- Các đề xuất, kiến nghị của cơ quan, đơn vị (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Sở Nội vụ; - Lưu: VT, ... | **CHỦ TỊCH** *(ký tên, đóng dấu)* |

[Nếu bạn chưa đăng ký thành viên](http://thuvienphapluat.vn/page/dangky.aspx?step=2&type=free&r=achive" \o "Đăng ký thành viên mới)

[Hãy click vào đây để đăng ký và tra cứu hơn](http://thuvienphapluat.vn/page/dangky.aspx?step=2&type=free&r=achive" \o "Đăng ký thành viên mới)

[185.000](http://thuvienphapluat.vn/page/dangky.aspx?step=2&type=free&r=achive" \o "Đăng ký thành viên mới)

[Văn bản Pháp Luật hoàn toàn miễn phí](http://thuvienphapluat.vn/page/dangky.aspx?step=2&type=free&r=achive" \o "Đăng ký thành viên mới)

[và để nhận email thông báo Văn bản mới hằng tuần](http://thuvienphapluat.vn/page/dangky.aspx?step=2&type=free&r=achive" \o "Đăng ký thành viên mới)

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tự đánh giá** | **Tài liệu kiểm chứng**  (Số, kí hiệu và ngày ban hành của văn bản) |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** |  |  |
| ***1.1*** | ***Kế hoạch CCHC năm*** |  |  |
| 1.1.1 | Thời gian ban hành kế hoạch *(trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)* |  |  |
| 1.1.2 | Chất lượng kế hoạch CCHC |  |  |
| 1.1.3 | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC (\*) |  |  |
| ***1.2*** | ***Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ*** |  |  |
| **1.3** | ***Kiểm tra công tác CCHC*** |  |  |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm |  |  |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (\*) |  |  |
| **1.4** | ***Công tác tuyên truyền CCHC*** |  |  |
| 1.4.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC (\*) |  |  |
| 1.4.2 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC (\*) |  |  |
| **1.5** | ***Sáng kiến trong CCHC*** |  |  |
| **1.6** | ***Thực hiện bộ chỉ số CCHC cấp xã*** |  |  |
| 1.6.1 | *Tổ chức thực hiện Chỉ số CCHC cấp xã* |  |  |
| 1.6.2 | *Công bố Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã* |  |  |
| **1.7** | ***Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm*** |  |  |
| **2** | **XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)** |  |  |
| ***2.1*** | ***Theo dõi thi hành pháp luật*** |  |  |
| 2.1.1 | Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật |  |  |
| 2.1.2 | Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật |  |  |
| 2.1.3 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật |  |  |
| ***2.2*** | ***Xây dựng văn bản QPPL trong năm*** |  |  |
| ***2.3*** | ***Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (\*)*** |  |  |
| ***2.4*** | ***Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL (\*)*** |  |  |
| **2.5** | ***Thực hiện công tác báo cáo thống kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL*** |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG** |  |  |
| ***3.1*** | ***Rà soát, đánh giá TTHC*** |  |  |
| 3.1.1 | Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC |  |  |
| 3.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC |  |  |
| 3.1.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát |  |  |
| ***3.2*** | ***Công bố, công khai TTHC*** |  |  |
| 3.2.1 | Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện |  |  |
| 3.2.2 | *Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả* |  |  |
| 3.2.3 | *Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của huyện (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã)* |  |  |
| **3.3** | ***Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết*** |  |  |
| 3.3.1 | Tổ chức thực hiện tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện |  |  |
| 3.3.2 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện (\*) |  |  |
| **3.4** | ***TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông*** |  |  |
| 3.4.1 | Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo) |  |  |
| 3.4.2 | Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện tiếp nhận tại đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông |  |  |
| **3.5** | ***Kết quả giải quyết TTHC*** |  |  |
| 3.5.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định (\*) |  |  |
| 3.5.2 | *Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn* |  |  |
| 3.5.3 | Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả |  |  |
| 3.5.4 | Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH** |  |  |
| **4.1** | ***Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước*** |  |  |
| **4.2** | ***Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã*** |  |  |
| 4.2.1 | Tỷ lệ số cơ quan thuộc chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra |  |  |
| 4.2.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra |  |  |
| **4.3** | ***Thực hiện các quy định về quản lý biên chế*** |  |  |
| 4.3.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính |  |  |
| 4.3.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện |  |  |
| 4.3.3 | Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 (\*) |  |  |
| 4.3.4 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính |  |  |
| **4.4** | ***Thực hiện phân cấp quản lý*** |  |  |
| 4.4.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và UBND tỉnh quy định |  |  |
| 4.4.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã |  |  |
| 4.4.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** |  |  |
| **5.1** | ***Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)*** |  |  |
| 5.1.1 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo VTVL được phê duyệt |  |  |
| 5.1.2 | *Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo VTVL được phê duyệt* |  |  |
| **5.2** | ***Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương*** |  |  |
| **5.3** | ***Đánh giá, phân loại công chức, viên chức*** |  |  |
| 5.3.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định |  |  |
| 5.3.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức |  |  |
| **5.4** | ***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (\*)*** |  |  |
| **5.5** | ***Cán bộ, công chức cấp xã*** |  |  |
| 5.5.1 | *Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã* |  |  |
| 5.5.2 | *Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã* |  |  |
| 5.5.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm |  |  |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** |  |  |
| **6.1** | ***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách*** |  |  |
| 6.1.1 | *Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính* |  |  |
| 6.1.2 | *Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách* |  |  |
| **6.2** | ***Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện*** |  |  |
| 6.2.1 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm |  |  |
| 6.2.2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên |  |  |
| 6.2.3 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH** |  |  |
| **7.1** | ***Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)*** |  |  |
| 7.1.1 | Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị |  |  |
| 7.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT (\*) |  |  |
| 7.1.3 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử có ký số giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên Phần mềm quản lý văn bản và điều hành (\*) |  |  |
| 7.1.4 | Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị |  |  |
| 7.1.5 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng (\*) |  |  |
| 7.1.6 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc |  |  |
| 7.1.7 | Trang thông tin điện tử (\*) |  |  |
| **7.2** | ***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến*** |  |  |
| 7.2.1 | Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông |  |  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 (\*) |  |  |
| 7.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 (\*) |  |  |
| **7.3** | ***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)*** |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận/ trả kết quả qua dịch vụ BCCI |  |  |
| 7.3.2 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI |  |  |
| **7.4** | ***Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan*** |  |  |
| 7.4.1 | Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của đơn vị và các UBND cấp xã thuộc huyện, các Phòng thuộc huyện có Hệ thống ISO riêng (nếu có): |  |  |
| 7.4.2 | Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định, của đơn vị và các UB cấp xã thuộc huyện, các Phòng thuộc huyện có Hệ thống ISO riêng (nếu có) |  |  |
|  | **Tổng điểm** |  |  |